

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST

Ngày 19/6/2024

V/v: Không công nhận
quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ LANG, TỈNH CAO BẰNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lục Văn Doanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Khiêm.

2. Bà Nông Thị Thuý.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Lê Thị Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng: Ông Thẩm Minh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 11/2024/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2024 về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 490/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đàm Thị B, sinh năm 1992; nghề nghiệp: Trồng trọt.

Nơi cư trú: Xóm S, xã A, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

Bị đơn: Anh Lương Văn Đ, sinh năm 1989; nghề nghiệp: Trồng trọt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm S, xã A, huyện H, tỉnh Cao Bằng.
Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2024 và trong quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn chị Đàm Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B tổ chức cưới theo tập quán với anh Lương Văn Đ vào tháng 11/2009, trên cơ sở có tìm hiểu nhưng không có đăng ký kết hôn, sau khi cưới chị B về nhà anh Đ sống chung với bố mẹ, sau đó dựng nhà ra ở riêng, trong thời gian đầu sống chung có hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh từ

lúc chị B mang thai, do anh Đ thường xuyên rượu chè, hay chửi bới, dọa đánh nhiều lần. Năm 2017, chị B có xin chồng và gia đình đi làm công nhân, nhưng khi về nhà bị anh Đ đối xử lạnh nhạt, dọa đuổi khỏi nhà nhiều lần, đến năm 2021 chị quay về nhà bố mẹ để sống ly thân với anh Đ cho đến nay. Chị B xác nhận, tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung là Lương Minh H, sinh ngày 11/12/2010 hiện đang sống chung với anh Đ. Khi ly hôn, do chưa có nơi ở và việc làm ổn định nên chị B đồng ý để anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng chưa đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị B tự thỏa thuận với anh Đ, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Lương Văn Đ trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn, họ tên và ngày tháng năm sinh của con chung như chị B trình bày là đúng. Anh Đ thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như chị B trình bày là đúng, nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn có thể khắc phục, anh mong muốn chị B quay về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung. Trong trường hợp chị B kiên quyết ly hôn, anh sẽ nhất trí.

Về con chung: Anh Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng, cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Do 02 người tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cần được bảo vệ là cháu Lương Minh H trình bày: Trong trường hợp bố, mẹ không thể tiếp tục sống chung với nhau thì cháu muốn được sống chung với bố, đề nghị Tòa án chấp nhận nguyện vọng của cháu.

Trong quá trình hoà giải, chị B và anh Đ đều nhất trí và thỏa thuận: không công nhận quan hệ vợ chồng, anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung, chị B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi hoặc đến khi có Bản án (Quyết định) khác thay thế. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2025 trở đi, anh Đ không được hạn chế quyền thăm nuôi con chung đối với chị B.

Tại phiên tòa: Chị B, anh Đ vẫn giữ nguyên các yêu cầu tại phiên hoà giải, không bổ sung ý kiến gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ các quy định của pháp luật Tố tụng: Kể từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký và Hội thẩm nhân dân đều tuân thủ đầy đủ và đúng với các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Do chị B và anh Đ không có đăng ký kết hôn theo quy định nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng mà chỉ được coi là chung sống với nhau như vợ chồng nên khi có đơn yêu cầu thì quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản được giải quyết theo Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân gia đình. Do trong quá trình hoà giải các đương sự đã thoả thuận được người nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng và tài sản, việc thoả thuận của các đương sự không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận. Đề nghị áp dụng các Điều 9; 14; 15; 16; 81; 82; 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình, xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B với anh Đ, ghi nhận sự thoả thuận về việc anh Đ là người trực tiếp nuôi con, chị B phải cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2025 trở đi. Anh Đ không được cản trở việc thăm nuôi con chung đối với chị B. Về tài sản chung: không xem xét giải quyết vì đương sự không có yêu cầu. Về án phí: Áp dụng khoản 3; 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí tại Tòa án. Chị B phải chịu 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH NH CỬ A TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn yêu cầu của chị Đàm Thị B, thì quan hệ pháp luật cần được giải quyết trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân gia đình, tranh chấp về con cái khi ly hôn”. Theo đó, chị B và anh Đ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn, mặc dù chị B có đơn xin được ly hôn nhưng theo quy định của Luật hôn nhân gia đình thì quan hệ giữa chị B với anh Đ không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, khi có yêu cầu thì quan hệ pháp luật cần giải quyết được xác định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do anh Lương Văn Đ được xác định là bị đơn và có hộ khẩu thường trú tại xóm S, xã A, huyện H, tỉnh Cao Bằng nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đàm Thị B và anh Lương Văn Đ có tổ chức cưới theo tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn, theo khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết*

hôn, thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng”. Khi có tranh chấp về hôn nhân sẽ được xem xét, giải quyết theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp quy định như sau: “Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình”.

Như vậy, khi chị B có đơn yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình thì Tòa án tuyên bố không công nhận chị Đàm Thị B và anh Lương Văn Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Cháu Lương Minh H, sinh ngày 12/11/2010 là con chung của chị B, anh Đ. Hiện nay, cháu H đang sống với anh Đ. Việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung đã được thoả thuận: Anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét thấy, việc thoả thuận này phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu H, nên sự thoả thuận này cần được ghi nhận.

Về tài sản chung: Do chị B, anh Đ đã tự thoả thuận, không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không có căn cứ giải quyết.

[3]. *Về án phí*: Chị Đàm Thị B là người phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về hôn nhân và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con chung nhưng do các đương sự đã thoả thuận được tại phiên hoà giải nên chị B chỉ phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và 150.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 16, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Thông tư số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đàm Thị B.

1. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận chị Đàm Thị B và anh Lương Văn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Cháu Lương Minh H, sinh ngày 12/11/2010 là con chung của chị B, anh Đ. Ghi nhận sự thoả thuận về việc giao cháu H cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi tròn 18 tuổi hoặc cho đến khi có Bản án (Quyết định) khác thay thế. Chị B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ 01/01/2025. Anh Đ, không được cản trở việc thăm nuôi con chung đối với chị B.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết vì đương sự không có yêu cầu.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Đàm Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân gia đình và 150.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận, chị B đã nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hạ Lang, nay còn phải nộp 150.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chị B, anh Đ có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Hạ Lang;
- CCTHADS huyện Hạ Lang;
- UBND xã An Lạc;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lục Văn Doanh